Vocabulary Từ vựng	Part of speech Loại từ	Pronunciation Phiên âm	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	(n)	/ˈprɒdʌkt/	sản phẩm	This product is new.	Sản phẩm này là mới.
	(adj)	/ˈteɪstləs/	không có mùi vị	The soup is tasteless.	Món súp này nhạt nhẽo.
	(n)	/ˈfɪəflnəs/	sự lo sợ	Her fearfulness stops her from trying new things.	Sự sợ hãi ngăn cô ấy thử những điều mới.
	(v)	/rɪˈwɔːd/	thưởng, thưởng công	Avoid touching the hot stove.	Tránh chạm vào bếp nóng.
	(phr.v)	/stɪk/	tiếp tục làm gì đó (cho dù có khó khăn)	I stick with my plan.	Tôi bám sát kế hoạch của mình.
	(adj)	/ˈfɪəfl/	sợ, đáng sợ, khủng khiếp	He is fearful of the dark.	Anh ấy sợ bóng tối.
	(v)	/juːz/	dùng, sử dụng	We use a pencil to draw.	Chúng ta sử dụng bút chì để vẽ.
	(v)	/ˈhezɪteɪt/	do dự, lưỡng lự, chần chừ	Don't hesitate to ask for help.	Đừng ngần ngại khi cần giúp đỡ.

LIVEWORKSHEETS